

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

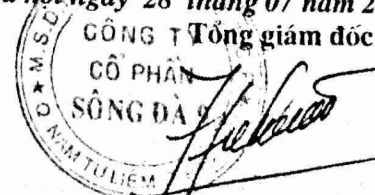
STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2017	01/01/2017
		<b>100</b>		<b>1.030.961.979.784</b>	<b>964.659.363.398</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>82.847.383.765</b>	<b>81.024.510.479</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>111</b>		<b>60.047.383.765</b>	<b>75.524.510.479</b>
1	Tiền	111		22.800.000.000	5.500.000.000
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>625.824.289.840</b>	<b>555.529.022.567</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		583.077.194.756	517.031.180.348
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.007.174.401	13.821.731.543
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.231.141.728	2.231.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	3	65.645.898.735	59.582.088.728
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.137.119.780)	(37.137.119.780)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>300.098.932.112</b>	<b>312.386.480.695</b>
1	Hàng tồn kho	141		300.098.932.112	312.386.480.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.191.374.067</b>	<b>15.719.349.657</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	594.076.220
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.172.823.478	15.106.722.848
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		18.550.589	18.550.589
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>865.909.246.154</b>	<b>852.687.149.281</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>716.999.297.402</b>	<b>756.059.205.441</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	712.386.797.402	751.446.705.441
	- Nguyên giá	222		1.613.434.540.137	1.610.575.649.955
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(901.047.742.735)	(859.128.944.514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>105.434.911.110</b>	<b>57.024.880.269</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	105.434.911.110	57.024.880.269
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>35.769.757.940</b>	<b>34.298.389.211</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.329.530.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.559.772.969)	(31.211.141.698)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.705.279.702</b>	<b>5.304.674.360</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.496.918.770	4.096.313.428
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.208.360.932	1.208.360.932
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.896.871.225.938</b>	<b>1.817.346.512.679</b>

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2017	01/01/2017
STT	NGUON VON			30/6/2017	31/12/2016
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.043.314.114.233</b>	<b>995.809.549.768</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>751.962.193.115</b>	<b>716.101.189.658</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	114.734.038.782	93.761.374.587
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.453.842.998	32.077.064.989
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	12	12.669.819.645	16.091.100.840
4	Phải trả người lao động	314		23.616.012.233	24.521.610.469
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	8.340.175.210	6.288.127.667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	7.922.274.232	8.322.487.465
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	558.472.450.253	525.714.567.666
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.753.579.762	9.324.855.975
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>291.351.921.118</b>	<b>279.708.360.110</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	319.977.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	267.954.587.512	254.790.003.728
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		452.809.318	434.537.698
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.624.546.363	24.197.584.759
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>853.557.111.705</b>	<b>821.536.962.911</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>853.557.111.705</b>	<b>821.536.962.911</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		229.881.131.301	226.814.297.180
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.920.959.958	69.332.381.152
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		62.647.817.941	35.822.293.402
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.273.142.017	33.510.087.750
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		157.936.723.685	146.571.987.818
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.896.871.225.938</b>	<b>1.817.346.512.679</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 28 tháng 07 năm 2017



Trần Thế Quang

Phùng Minh Nghĩa

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	217.690.446.301	156.552.563.361	396.852.623.468	261.944.014.474
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		217.690.446.301	156.552.563.361	396.852.623.468	261.944.014.474
4	Giá vốn hàng bán	11	2	163.185.237.947	119.465.225.444	298.233.482.191	183.784.780.406
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.505.208.354	37.087.337.917	98.619.141.277	78.159.234.068
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	493.776.825	485.474.991	735.124.388	906.890.356
7	Chi phí tài chính	22	4	12.893.229.718	18.332.241.050	29.914.431.441	35.602.735.937
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.322.106.013	16.411.974.429	34.230.955.198	33.659.311.424
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	14.836.362.595	14.427.248.738	28.032.017.284	27.082.080.375
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		27.269.392.866	4.813.323.120	41.407.816.940	16.381.308.112
12	Thu nhập khác	31	5	3.833.657.320	6.718.398.622	3.907.094.041	8.963.257.225
13	Chi phí khác	32	6	3.181.109.678	740.504.090	3.502.759.670	1.056.281.170
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		652.547.642	5.977.894.532	404.334.371	7.906.976.055
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.921.940.508	10.791.217.652	41.812.151.311	24.288.284.167
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	3.573.004.217	349.863.520	5.684.055.910	2.434.849.077
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		12.698.201	18.271.620	18.271.620	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.336.238.090	10.441.354.132	36.109.823.781	21.853.435.090
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.669.469.397	4.115.843.217	24.273.142.017	12.653.737.775
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty không kiểm soát	62		8.666.768.693	6.325.510.915	11.836.681.764	9.199.697.315
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		458	135	709	414

Lập biểu

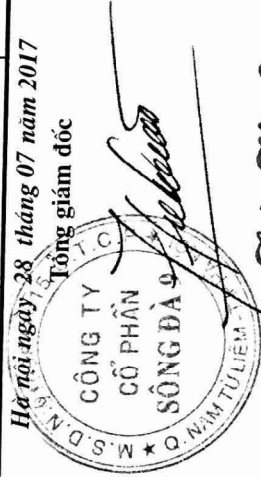
Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Hà Nội ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



*Trần Thế Quang*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
			-	-
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.812.151.311	24.288.284.167
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		41.918.798.221	49.678.629.328
03	- Các khoản dự phòng		(6.224.407.125)	26.322.385.416
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(57.953.461)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(689.260.021)	(5.804.005.828)
06	- Chi phí lãi vay		34.230.955.198	33.659.311.424
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.048.237.584	128.086.651.046
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.775.737.025)	(25.015.301.760)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.287.548.583	(57.245.432.042)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.903.226.958	41.892.428.720
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.806.529.122)	(314.069.250)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.517.945.343)	(33.845.372.659)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.434.779.900)	(2.863.531.997)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	745.279.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.601.270.000)	(1.657.214.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.102.751.735	49.783.436.060
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69.429.228.963)	(10.158.206.201)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.503.220.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.250.056.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.573.143	306.584.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.145.599.820)	(4.348.401.646)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		348.455.023.775	219.888.595.728
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(302.589.302.404)	(334.438.425.641)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.865.721.371	(114.549.829.913)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.822.873.286	(69.114.795.499)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		81.024.510.479	125.569.150.478
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối		82.847.383.765	56.454.354.979

Lập biểu

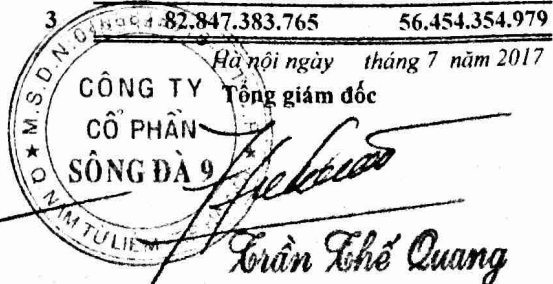


Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



1



Hà nội ngày tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).**

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

**2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và Xây lắp.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

**\* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

**\* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

**Thông tin về các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 903

Chi nhánh Sông Đà 905

Chi nhánh Sông Đà 908

Chi nhánh Sông Đà 9.10

**Trụ sở chính**

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Thái Nguyên

**Hoạt động kinh doanh chính**

Xây lắp

Xây lắp

Xây lắp, SX điện

Xây lắp

Xây lắp

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/06/2017. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

##### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

###### **2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### **3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

\* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

\* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

###### **3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ**

###### **3.3 Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**

###### **3.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

##### **4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

###### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

**5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**8 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
  - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

**12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.



**12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

*Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)*

*Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

1 Tiền	30/06/2017	01/1/2017		
- Tiền mặt	1.161.752.354	2.135.894.440		
- Tiền gửi Ngân hàng	48.557.360.261	73.387.543.439		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	48.545.036.444	73.375.003.356		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	12.323.817	12.540.083		
- Tiền đang chuyển	10.328.271.150	1.072.600		
- Các khoản tương đương tiền	22.800.000.000	5.500.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>82.847.383.765</b>	<b>81.024.510.479</b>		
2 Phải thu khách hàng	30/06/2017	01/1/2017		
BĐH TĐ Xekaman 1	69.942.103.170	70.404.871.300		
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
BĐH TĐ Sơn La	57.196.325.160	51.866.966.724		
BĐH TĐ Lai Châu	66.552.261.807	68.435.895.377		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	42.227.479.721	41.663.050.643		
BĐH TĐ Hòa Na	23.157.152.959	24.814.295.275		
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	23.267.687.559	13.963.292.316		
Phải thu khách hàng khác	225.531.586.055	170.680.210.388		
<b>Cộng</b>	<b>583.077.194.756</b>	<b>517.031.180.348</b>		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2017	01/1/2017		
Đặng Đình Thắng	42.000.000	42.000.000		
Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728		
<b>Cộng</b>	<b>2.231.141.728</b>	<b>2.231.141.728</b>		
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/1/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	34.808.427.141	-	30.241.575.122	-
- Ký cược, ký quỹ	1.123.000.000	-	119.930.000	-
- Phải thu khác	29.714.471.594	10.045.582.099	29.220.583.606	(14.080.283.679)
<b>Cộng</b>	<b>65.645.898.735</b>	<b>10.045.582.099</b>	<b>59.582.088.728</b>	<b>(14.080.283.679)</b>
5 Hàng tồn kho	30/06/2017	01/1/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	29.228.172.339	-	25.031.912.418	-
- Công cụ, dụng cụ	307.614.421	-	547.830.279	-

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Quý II năm 2017

Tổng công ty Sông Đà  
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Chi phí SX, KD dở dang	244.301.145.352	-	260.544.737.998	-
- Thành phẩm	26.262.000.000		26.262.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>300.098.932.112</b>	<b>-</b>	<b>312.386.480.695</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>595.776.280.959</b>	<b>289.244.001.424</b>	<b>1.799.750.562</b>	<b>1.610.575.649.955</b>
- Mua trong năm	2.858.890.182				2.858.890.182
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>723.755.617.010</b>	<b>598.635.171.141</b>	<b>289.244.001.424</b>	<b>1.799.750.562</b>	<b>1.613.434.540.137</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>218.999.045.900</b>	<b>403.461.877.184</b>	<b>235.029.419.379</b>	<b>1.638.602.051</b>	<b>859.128.944.514</b>
- Khấu hao trong năm	15.018.491.438	20.292.164.834	6.528.085.788	80.056.161	41.918.798.221
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>234.017.537.338</b>	<b>423.754.042.018</b>	<b>241.557.505.167</b>	<b>1.718.658.212</b>	<b>901.047.742.735</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	504.756.571.110	192.314.403.775	54.214.582.045	161.148.511	751.446.705.441
- Tại ngày cuối năm	489.738.079.672	174.881.129.123	47.686.496.257	81.092.350	712.386.797.402

Tổng công ty Sông Đà  
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

30/06/2017 01/1/2017

Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.508.739.000	900.687.000
Xây dựng cơ bản	103.926.172.110	56.124.193.269
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	103.592.618.308	54.128.102.982
Dự án TĐ Sông chảy 4	-	1.662.536.485

Cộng

105.434.911.110 57.024.880.269

9 Đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/1/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>5.458.550</b>	<b>57.920.440.000</b>	<b>5.458.550</b>	<b>61.100.440.000</b>
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
NH thương mại cổ phần Quân Đội (*)	-	-	-	3.180.000.000
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính</b>				
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Cụ thể				
+ Về số lượng:	151.772	cổ phiếu		
+ Về giá trị	3.180.000.000	đồng		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>	<b>400.000</b>	<b>4.409.090.909</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.858.550</b>	<b>62.329.530.909</b>	<b>5.858.550</b>	<b>65.509.530.909</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

30/06/2017

	Số lượng	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>5.458.550</b>	<b>57.920.440.000</b>	<b>32.010.070.000</b>	<b>-25.910.370.000</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	5.215.840.000	(13.412.160.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	294.000.000	(5.490.940.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	22.002.500.000	-

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	4.097.730.000	(3.407.270.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>300.000</b>	<b>3.409.090.909</b>	<b>2.759.687.940</b>	<b>-649.402.969</b>
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.759.687.940	(649.402.969)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(26.559.772.969)</b>

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn  
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện

**Cộng**

	30/06/2017	01/1/2017
	3.771.491.545	4.096.313.428
	2.725.427.225	-
<b>Cộng</b>	<b>6.496.918.770</b>	<b>4.096.313.428</b>

**11 Phải trả người bán**

Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9  
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương  
Phải trả người bán khác

**Cộng**

	30/06/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	8.308.066.489	8.308.066.489	3.019.927.841	3.019.927.841
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	4.682.032.850	4.682.032.850	11.635.172.680	11.635.172.680
Phải trả người bán khác	101.743.939.443	101.743.939.443	79.106.274.066	79.106.274.066
<b>Cộng</b>	<b>114.734.038.782</b>	<b>114.734.038.782</b>	<b>93.761.374.587</b>	<b>93.761.374.587</b>

**Tổng công ty Sông Đà**

**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Quý II Năm 2017**

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Tăng trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a	558.472.450.253	558.472.450.253	335.331.907.491	302.574.024.904	525.714.567.666
+	484.356.059.639	484.356.059.639	301.153.504.574	263.133.044.294	446.335.599.359	446.335.599.359
+	2.642.043.144	2.642.043.144	73.402.917	562.328.080	3.130.968.307	3.130.968.307
+	71.474.347.470	71.474.347.470	34.105.000.000	38.878.652.530	76.248.000.000	76.248.000.000
b	267.954.587.512	267.954.587.512	47.269.583.784	34.105.000.000	254.790.003.728	254.790.003.728
c	826.427.037.765	826.427.037.765	348.496.491.275	(34.105.000.000)	780.504.571.394	780.504.571.394
				302.574.024.904		
<b>Tổng cộng</b>						

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2017**

	30/06/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2017
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(2.920.070.139)	8.286.259.248	14.933.537.282	3.727.207.895
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.657.234.510	5.684.055.910	4.434.779.900	4.407.958.500
- Thuế Thu nhập cá nhân	242.521.415	468.129.906	505.200.451	279.591.960
- Thuế tài nguyên	1.790.608.703	5.623.390.830	6.227.916.067	2.395.133.940
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	854.023.510	309.165.995	299.740.797	844.598.312
- Các loại thuế khác	349.774.429	55.508.125	55.508.125	349.774.429
<b>Cộng</b>	<b>5.974.092.428</b>	<b>20.426.510.014</b>	<b>26.456.682.622</b>	<b>12.004.265.036</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán			-	100.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng			809.321.428	1.096.311.573
- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
- Trích trước chi phí công trình			6.034.837.535	3.595.799.847
<b>Cộng</b>			<b>8.340.175.210</b>	<b>6.288.127.667</b>
<b>15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
<b>a Ngắn hạn</b>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
- Kinh phí công đoàn			449.149.833	479.647.884
- Bảo hiểm xã hội			662.376.499	1.494.693.377
- Bảo hiểm y tế			155.459.848	70.871.728
- Bảo hiểm thất nghiệp			69.169.532	29.615.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			6.586.118.520	6.247.659.153
<b>Cộng</b>			<b>7.922.274.232</b>	<b>8.322.487.465</b>
<b>b Dài hạn</b>			<b>30/06/2017</b>	<b>01/1/2017</b>
Ký cược ký quỹ dài hạn			319.977.925	286.233.925
<b>Cộng</b>			<b>319.977.925</b>	<b>286.233.925</b>

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
- Tăng vốn trong năm trước	36.677.000.000	69.900		13.346.268.740				50.023.338.640
- Lãi trong năm trước					33.510.087.750		7.115.091.158	40.625.178.908
- Phân phối công ty mẹ					(16.098.198.138)			(16.098.198.138)
- Phân phối công ty con					(3.431.054.351)		(13.132.754.087)	(16.563.808.438)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(36.670.010.000)			(36.670.010.000)
- Giảm khác		(963)		55.494	(287.923.348)		(131.183)	(288.000.000)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>69.332.381.152</b>	<b>16.666.120</b>	<b>146.571.987.818</b>	<b>821.536.962.911</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.297.180</b>	<b>69.332.381.152</b>	<b>16.666.120</b>	<b>146.571.987.818</b>	<b>821.536.962.911</b>
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					24.273.142.017		11.836.681.764	36.109.823.781
- Phân phối công ty mẹ				3.066.834.121	(3.066.834.121)			-
- Phân phối công ty con					-		-	-
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Giảm khác					(3.617.729.090)		(471.945.897)	(4.089.674.987)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>229.881.131.301</b>	<b>86.920.959.958</b>	<b>16.666.120</b>	<b>157.936.723.685</b>	<b>853.557.111.705</b>



16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	01/1/2017
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Vốn góp đầu năm**

*Vốn góp tăng trong năm*

*Vốn góp giảm trong năm*

**Vốn góp cuối năm**

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

	30/06/2017	01/1/2017
	342.340.000.000	305.663.000.000
	-	36.677.000.000
	-	-
	342.340.000.000	342.340.000.000
	-	36.679.560.000

**D. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	30/06/2017	01/1/2017
--	------------	-----------

**16.4 Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	30/06/2017	01/1/2017
	34.234.000	34.234.000
	34.234.000	34.234.000
	34.234.000	34.234.000
	-	-
	-	-
	34.234.000	34.234.000
	34.234.000	34.234.000
	-	-
10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		

**16.5 Các quỹ doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:*

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

	30/06/2017	01/1/2017
	229.881.131.301	226.814.297.180

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

**1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	396.852.623.468	261.944.014.474
	116.493.459.190	99.948.181.382
	2.720.606.703	4.241.092.308
	277.638.557.575	157.754.740.784

**2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hoá đã bán

Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

	Năm nay	Năm trước
	64.816.705.093	59.332.753.016
1.562.957.962	3.765.138.636	
231.853.819.136	120.686.888.754	
<b>Cộng</b>	<b>298.233.482.191</b>	<b>183.784.780.406</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	528.140.821	801.078.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.063.200	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.864.367	105.811.801
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	70.056.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>735.124.388</b>	<b>906.890.356</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	34.230.955.198	33.659.311.424
Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.375.599	3.376.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí thoái vốn đầu tư	5.850.100	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(4.468.652.533)	1.905.081.059
Chi phí tài chính khác	34.903.077	34.967.112
<b>Cộng</b>	<b>29.914.431.441</b>	<b>35.602.735.937</b>
<b>5 Doanh thu khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý TSCĐ	-	5.002.927.273
Thu từ bồi thường	-	815.762.975
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	301.533.660
Thu từ phát thải	3.785.084.450	2.795.600.416
Thu khác	122.009.591	47.432.901
<b>Cộng</b>	<b>3.907.094.041</b>	<b>8.963.257.225</b>
<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi bán phát thải	1.233.316.522	-
Lãi chậm nộp	462.855.411	774.534.355
Chi khác	1.806.587.737	281.746.815
<b>Cộng</b>	<b>3.502.759.670</b>	<b>1.056.281.170</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	16.334.617.527	15.133.378.461
Chi phí vật liệu quản lý	1.228.708.435	1.407.879.392
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.226.745	404.420.259
Chi phí KH TSCĐ	1.894.095.424	2.132.134.623
Thuế, phí và lệ phí	934.173.333	1.108.031.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.532.639.026	1.258.789.386
Chi phí bằng tiền khác	5.626.556.794	5.637.446.377
<b>Cộng</b>	<b>28.032.017.284</b>	<b>27.082.080.375</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.814.547.429	79.281.944.440
Chi phí nhân công	50.134.445.826	35.225.249.887

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II năm 2017**

Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.918.798.221	49.678.629.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.554.737.917	14.072.401.200
Chi phí bằng tiền khác	32.588.214.948	62.958.668.320
<b>Cộng</b>	<b>274.010.744.341</b>	<b>241.216.893.175</b>

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.684.055.910	2.434.849.077
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.684.055.910</b>	<b>2.434.849.077</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.271.620	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.271.620	-

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VII Những thông tin khác**

**Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ**

Thu nhập của Ban giám đốc

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	1.219.826.371

**1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
24.273.142.017	12.653.737.775
34.234.000	30.566.300
709	414

/ Kế toán trưởng



Hà Nội ngày tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

*Trần Thế Quang*